TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HN&GĐ-ST
Ngày 25/7/2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Minh

Ông Bùi Đức Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLST-HN&GĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HN&GĐ ngày 18/6/2021 và quyết định hoãn phiên toà số 11/2021/QĐST-HN&GĐ ngày 05/7/2021, thông báo thay đổi lịch xét xử số 03/2021/TB-TA ngày 06/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Trọng M – sinh năm 1979

ĐKHKTT, nơi cư trú: Thôn Hải N, xã Kim T, huyện KT, tỉnh HD.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B – sinh năm 1985

ĐKHKTT: Thôn Hải N, xã Kim T, huyện KT, tỉnh HD.

Nơi cư trú: Thôn Đình Gi, xã Đại Đ, huyện KT, tỉnh HD.

(Anh M có đơn xin xét xử vắng mặt, chị B đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Trần Trọng M trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị B kết hôn ngày 25/12/2014 tại UBND xã Kim T, huyện KT, tỉnh HD trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ anh tại thôn Hải N, xã Kim T, huyện KT. Anh

chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tôn trọng yêu thương nhau, mỗi khi vợ chồng bàn công việc gì là xảy ra bất đồng cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên chiến tranh lạnh với nhau không ai nói chuyện với ai, mỗi người tự làm công việc của mình, không có sự chia sẻ quan tâm tới nhau. Chị B thường có thái độ coi thường, xúc phạm anh, vào khoảng tháng 9/2020 có lần anh tát chị B vì chị ấy xúc phạm anh trước mặt gia đình anh. Sau đó chị B bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Đình Gi, xã Đại Đ, huyện KT được khoảng 5 ngày thì chị B lại quay về chung sống với anh. Nhưng khi chị B quay về thì vợ chồng vẫn không thể hoà hợp được, vợ chồng vẫn không ai nói với ai, việc ai người đó làm, chị B còn dùng phân của con đổ vào chậu quần áo của anh. Sau đó anh có gọi cho bố mẹ chị B đến để nói rõ sự việc nhưng bố mẹ chị B bảo có việc gì thì vợ chồng tự giải quyết. Sau đó khoảng tháng 11/2020 anh và chị B xảy ra cãi nhau nghiêm trọng, anh có bảo vợ chồng không thể chung sống được thì ra ngoài mà ở, thì chị B đã chở con út đi về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho tới nay và anh chị cũng ly thân nhau từ đó cho tới nay, không ai còn quan tâm tới ai nữa. Anh cũng không đến gặp hay liên lạc gì với chị B và chị Bến cũng không liên lạc với anh và cùng không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mâu thuẫn của anh chị cũng đã được hai bên gia đình khuyên bảo hoà giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng vẫn trầm trọng. Trước khi nộp đơn đến Toà án thì anh cũng có nói với chị B thì chị B bảo đồng ý ly hôn nhưng sẽ không đến Toà để tự anh làm ly hôn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Anh đề nghị được ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh và chị B có 2 con chung: Trần Trọng H – sinh ngày 19/10/2015 và Trần Quỳnh Ch – sinh ngày 25/12/2019. Hiện tại cháu H đang ở cùng anh, còn cháu Ch đang ở cùng chị B. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu H, còn cháu Ch anh tự nguyện giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc thoả thuận về nuôi con thì anh chị cũng đã nói chuyện thoả thuận với nhau như vậy, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Nếu anh được nuôi con thì anh cũng không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Hiện tại anh làm tự do sửa điện nước, thu nhập bình quân 8.000.000 đồng/tháng, mẹ anh đã mất, còn bố anh luôn giúp đỡ anh trong việc chăm sóc con chung nếu anh được nuôi con. Anh cũng đã cung cấp bảng xác nhận thu nhập của anh cho Toà án. Việc giao cháu Ch cho chị B thì anh cũng yên tâm vì chị B có đi làm công ty, có thu nhập còn cụ thể làm ở công ty nào anh không rõ.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập chị B và tống đạt các văn bản tố tụng cho chị B nhưng chị B đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án cùng với đại diện UBND xã Đại Đ đến tại gia đình chị B để làm việc, nhưng chị B vắng mặt không có nhà. Bà Vũ Thị Nh là mẹ đẻ chị B cung cấp: Anh M và chị B sau khi kết hôn về chung sống với nhau tại Thôn Hải N, xã Kim T, huyện KT. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tôn trọng nhau nên thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại, anh M có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng bất hoà. Do mâu thuẫn xảy ra nên chị B đã bỏ về nhà bà ở từ cuối năm 2020 cho đến nay, trong thời gian chị B về nhà bà thì anh M cũng không đến tìm chị B để khuyên bảo chị B quay lại đoàn tụ nên vợ chồng vẫn sống ly thân. Nay anh M có đơn ly hôn chị B bà đề nghị Toà án giải quyết đơn ly hôn cho anh M để giải phóng cho hai bên khỏi ràng buộc. Các văn bản tố tụng của Toà án bà cũng đã giao tận tay cho chị B nhưng chị B cầm đọc và nói bận không đến Toà án được, việc ly hôn thì tuỳ anh M. Chị B và anh M có 02 con chung là cháu H và cháu Ch. Hiện tại cháu H đang ở cùng anh M, còn cháu Ch đang ở cùng chị B. Chị B có nói với bà là chị có nguyện vọng được nuôi cháu Ch, còn cháu H để anh M nuôi. Hiện tại chị B đi làm công ty với thu nhập 6.000.000 đồng/1 tháng. Nếu chị B được nuôi con thì bà sẽ giúp chị B trong việc nuôi dưỡng con chung.

Toà án làm việc với ông Trần Trọng K là bố đẻ của anh M cung cấp: Anh M và chị B kết hôn được sự ủng hộ, nhất trí của hai bên gia đình và đăng ký kết hôn tại địa phương. Sau khi kết hôn anh M, chị B về gia đình ông chung sống tại thôn Hải N, xã Kim T, huyện KT. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại, cãi nhau. Do mâu thuẫn xảy ra nên chị B đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã Đại Đ, huyện KT sinh sống khoảng 5 tháng nay không quay về chung sống cùng anh M nữa. Anh M và chị B có 2 con chung là cháu H và cháu Ch, hiện cháu H đang ở cùng anh M, còn cháu Ch đang ở cùng chị B. Gia đình ông cũng như anh M có nguyện vọng được nuôi cháu H. Nếu anh M được nuôi cháu H thì ông sẽ giúp đỡ anh M trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con.

Toà án xác minh tại thôn và UBND xã Kim T xác định: Anh M và chị B kết hôn ngày 25/12/2014 tại UBND xã Kim T, huyện KT. Trong quá trình chung sống với nhau tại thôn Hải N, xã Kim T được một thời gian thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên

lời qua tiếng lại, vợ chồng không có sự tôn trọng nhau và bảo ban nhau trong quá trình làm ăn kinh tế nên vào khoảng cuối năm 2020 chị B đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã Đại Đ sinh sống cho đến nay và không thấy quay về chung sống cùng anh M nữa.

Toà án xác minh tại Công an xã Đại Đức, huyện Kim Thành xác định: Chị Nguyễn Thị B hiện đang sinh sống cùng gia đình chị B tại thôn Đình Gi, xã Đại Đ, huyện KT, tỉnh HD.

Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị B đến tham gia phiên tòa nhưng chị B vắng mặt. Tòa án quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập chị B đến phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị B vẫn vắng mặt. Trong quá trình đưa vụ án ra xét xử anh M có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Anh vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện. Chị B đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 39 Bộ luật Dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Trọng M được ly hôn chị Nguyễn Thị B. Về con chung: Giao con chung Trần Trọng H – sinh ngày 19/10/2015 cho anh Trần Trọng M, giao con chung Trần Quỳnh Ch – sinh ngày 25/12/2019 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Anh M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Trần Trọng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh M đề nghị xét xử vắng mặt, chị B đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh M, chị B.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Trọng M và chị Nguyễn Thị B kết hôn vào ngày 25/12/2014 tại UBND xã Kim T, huyện KT, tỉnh HD, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc với nhau đến cuối năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có sự tôn trọng và yêu thương nhau. Anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay nhưng chị B cũng không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ hôn nhân với anh M. Trong quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án, chị B không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để Tòa án hòa giải; thể hiện việc chị B bỏ mặc cho quan hệ hôn nhân đổ vỡ. Anh M vẫn kiên quyết đề nghị xin ly hôn với chị B. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của anh Trần Trọng M xin được ly hôn chị Nguyễn Thị B là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh M và chị B có 2 con chung: Trần Trọng H – sinh ngày 19/10/2015 và Trần Quỳnh Ch – sinh ngày 25/12/2019. Anh M có nguyện vọng được nuôi cháu Trần Trọng H, anh tự nguyện giao cháu Trần Quỳnh Ch cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh tự nguyện không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại con chung Trần Trọng H đang ở cùng anh M, còn con chung Trần Quỳnh Ch đang ở cùng chị B. Anh M có công việc, thu nhập ổn định, cháu Quỳnh Ch là con gái và còn nhỏ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Do vậy để đảm bảo sự ổn định, không bị xáo trộn cuộc sống của con chung nên cần giao con chung Trần Trọng H cho anh Trần Trọng M, giao con chung Trần Quỳnh Ch cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của anh M về việc không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Toà án không giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh M có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Trần Trọng M được ly hôn chị Nguyễn Thị B .

2. Về con chung: Giao con chung Trần Trọng H – sinh ngày 19/10/2015 cho anh Trần Trọng M, giao con chung Trần Quỳnh Ch – sinh ngày 25/12/2019 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Trọng M và chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Án phí: Anh Trần Trọng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0001716 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Anh Trần Trọng M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân xã Kim Tân, huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đỗ Thị Hạnh